

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2017/DS-ST**
Ngày: 11-08-2017
V/v: Tr/c hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Diệp Lai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trọng
Bà Huỳnh Thị Thuận

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 11-08-2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2017/TLST-DS ngày 15-05-2017 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐXXST-DS ngày 25-07-2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

-Bà Nguyễn Thị Kim Q – sinh năm 1970 (có mặt)

-Ông Phan Văn S – sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Thuận.

2.Bị đơn:

-Bà Trần Thị Thanh T – sinh năm 1970 (có mặt)

-Ông Nguyễn Văn P – sinh năm 1967 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện ngày 05-05-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Phan Văn S trình bày:

Do chỗ thông gia với nhau nên vào năm 2016 vợ chồng ông P và bà T có vay của vợ chồng ông S và bà Q số tiền 140.000.000đ. Các lần vay cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 30-10-2016 số tiền 30.000.000đ
- Lần 2 vào ngày 08-11-2016 số tiền 30.000.000đ
- Lần 3 vào ngày 30-11-2016 số tiền 20.000.000đ
- Lần 4 vào ngày 09-12-2016 số tiền 30.000.000đ
- Lần 5 vào ngày 04-01-2017 số tiền 30.000.000đ

Khi vay hai bên có viết giấy nhận tiền, thỏa thuận 3 đến 5 tháng sẽ hoàn trả, lãi suất thỏa thuận miệng là số tiền vay 10.000.000đ thì hàng tháng phải trả là 1.000.000đ. Tính đến thời điểm hiện nay thì phía bà T, ông P đã trả được 2 tháng tiền lãi là 28.000.000đ. Khi vay không thế chấp tài sản. Bà T vay để sử dụng cho gia đình và chỉ có 01 lần nói cho người ta vay lại. Trước khi yêu cầu bà T, ông P trả nợ có cho thời hạn 1 tháng, đúng 1 tháng có đến đòi nợ nhưng phía bà T trốn tránh không chịu trả nợ nên buộc lòng phải khởi kiện ra Tòa án. Các giấy vay đều do bà T ký nhận ông P không trực tiếp nhận tiền một lần nào cả nhưng ông P là người chở bà T ra Thị xã C vay tiền, ngày tháng không nhớ cụ thể nhưng có 2 lần ra nhà con gái bà Q, ông S, lần thứ nhất (là lần vay tiền thứ 2) bà T trực tiếp nhận tiền có sự chứng kiến của ông P. Sáng hôm sau ông P còn mượn ông S 5.000.000đ, đây là tiền mượn riêng của ông P nên ông S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Lần thứ hai ông P và ông S ngồi uống cà phê phía trước nhà, bà Q đưa tiền cho bà T nên ông P có chứng kiến. Cả hai lần bà T trực tiếp nhận tiền, có con gái của bà Q, ông S và con trai của ông P, bà T chứng kiến. Ông P Hoàn toàn biết việc vay mượn này. Ông S, bà Q không yêu cầu Tòa án triệu tập con gái và con rể tham gia tố tụng.

Nay bà Q, ông S yêu cầu bà T, ông P phải trả cho bà Q, ông S 140.000.000đ và không yêu cầu trả lãi. Bà Q, ông S không đồng ý cho bà T trả mỗi tháng 2.000.000đ.

-Tại biên bản lấy lời khai ngày 09-06-2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Vào khoảng tháng 10-2016 bà T có nhận của bà Q, ông S số tiền 140.000.000đ để cho vay dùm. Khi nhận giữa bà T và ông S, bà Q không lập thành văn bản mà chỉ ký nhận vào khế ước cầm đồ là đã nhận số tiền của lần nhận đó, theo thỏa thuận hàng tháng phải trả lãi là 10.000.000đ thì trả 1.000.000đ. Tính từ thời điểm vay đến nay bà T đã trả được 2 tháng lãi là 28.000.000đ. Số tiền 140.000.000đ bà T nhận thành 5 lần như phía bà Q trình bày là đúng. Do chỗ thông gia nên vay mượn không thế chấp gì cả. Bà T lấy tiền của phía bà Q về cho người khác vay lại và đến giờ thì những

người mà bà T cho vay đã cố tình không trả tiền cho bà T nên bà T không có tiền trả cho bà Q, ông S. Khi lấy tiền về đưa cho người ta mượn lại thì người ta có trả tiền xăng, chi phí là 10.000.000đ được 1.000.000đ nhưng cho ít cho nhiều tùy khả năng và bà T sử dụng số tiền này ông P hoàn toàn không biết. Ông P chồng bà T không biết gì về số tiền này. Các lần bà T nhận tiền từ vợ chồng bà Q, ông S chỉ có một mình bà T trực tiếp nhận không có mặt ông P còn ông P có đi cùng ra nhà con gái ông S thăm con và cháu. Số tiền 28.000.000đ bà T trực tiếp trả cho bà Q.

Nay bà T xác nhận hiện nay còn nợ bà Q, ông S 140.000.000đ, bà T đồng ý trả số tiền trên nhưng đề nghị bà Q, ông S cho trả mỗi tháng 2.000.000đ. Số tiền lãi đã trả bà T không có yêu cầu tính toán lại gì cả.

-Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-6-2017 bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông P là chồng của bà T và là chỗ thông gia với bà Q, ông S. Ông P làm nghề khai thác, đánh bắt hải sản nên không thường xuyên có mặt ở nhà. Ông P không có vay tiền gì của bà Q, ông S còn bà T có vay hay không thì ông P không biết. Là chỗ thông gia nên ông P có đến nhà vợ chồng bà Q và ông S chơi là có nhưng ông P không có nhận tiền từ phía vợ chồng ông S. Nếu bà T có vay của phía ông S 140.000.000đ thì bà T có nghĩa vụ trả cho phía ông S, bản thân ông P không vay, không nhận tiền nên không phải có trách nhiệm thanh toán cho phía ông S. Khi vợ chồng ông S tới yêu cầu bà T trả số tiền trên thì ông P mới biết sự việc và nghe nói là phía ông S gửi bà T để cho người khác vay dùm.

Ông P có đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn ông P có lần không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy các bên thống nhất số nợ và số tiền lãi đã trả nhưng còn không thống nhất là nguyên đơn yêu cầu cả ông P và bà T cùng trả nợ và không đồng ý cho trả dần còn phía bà T và ông P xác nhận đây là nợ của bà T, ông P hoàn toàn không biết. Xét thấy việc vay tiền trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng ông P, bà T cũng không chứng minh được việc sử dụng tiền cho mục đích và nhu cầu riêng của bà T

nên căn cứ vào quy định tại BLDS năm 2015 và Điều 37 Luật HNGĐ thì có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền*: Đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về tố tụng*: Ông P có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ (BL 34) nên tiến hành xét xử vắng mặt ông P là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]*Về yêu cầu*:

Giữa bà Q, ông S và bà T đều thống nhất về số nợ vay, lãi suất thỏa thuận và số tiền lãi đã trả nhưng các bên còn có tranh chấp là do ông S và bà Q yêu cầu cả ông P cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T và không đồng ý cho trả dần hàng tháng theo đề nghị của bà T. Xét thấy các giấy nợ đều do một mình bà T ký nhận (BL 09->14) và phía bà Q, ông S cũng thừa nhận giao tiền trực tiếp cho bà T, ông P không trực tiếp nhận tiền một lần nào cả nhưng cho rằng ông P là người trực tiếp chở bà T ra Thị xã C để vay nợ và có 02 lần ông P chứng kiến việc bà T nhận tiền và người chứng kiến là người nhà của bà Q, ông S. Còn cả bà T và ông P đều xác nhận ông P có chở bà T ra Thị xã C thăm con và cháu còn việc bà T nhận tiền ông P hoàn toàn không biết. Việc vay mượn số tiền lớn và cho mượn nhiều lần có ký nhận từ bà T nhưng đều không có chữ ký của ông P và ông P cũng không trực tiếp nhận tiền một lần nào cả như thừa nhận của các bên, do đó trên cơ sở các chứng cứ do các bên cung cấp xác định việc vay mượn là của cá nhân bà T. Riêng đề nghị xin trả dần số nợ của bà T phía bà Q và ông S không đồng ý là có cơ sở. Về số tiền lãi đã trả nếu tính toàn theo quy định thì có sự chênh lệch nhưng không lớn và các bên không yêu cầu gì về vấn đề này nên không xem xét. Từ những nhận định trên nên chấp nhận một phần yêu cầu của bà Q và ông S đối với bà T và ông P, buộc bà T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Q và ông S 140.000.000đ theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]*Về án phí*: Do có trách nhiệm trả tiền nên bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch được quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm b tiểu mục 1.3,

Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là 140.000.000đ x 5% = 7.000.000đ.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Khoản 2 Điều 26, tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

-Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Phan Văn S đối với bà Trần Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn P.

Buộc bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Phan Văn S 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Hoàn dự phí cho bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Phan Văn S theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004110 ngày 09-05-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Diệp Lai

